

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 6 năm 2025
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và Gia
đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Võ Luyện

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 52A /2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T - sinh năm 1985. Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Số điện thoại: 0936538105.

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị N - sinh năm 1988. Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Hiện đang làm việc tại Đài Loan.

(Anh T vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22 tháng 01 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Văn T trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 02/6/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 08 năm thì phát sinh mâu

thuần do tính cách không còn hòa hợp, không có tiếng nói chung. Năm 2014, chị N đi lao động tại Đài Loan từ đó không về, cắt đứt mọi liên lạc với anh. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Đoàn Thị N.

Về con chung: Anh và chị Đoàn Thị N có hai con chung là Trần Tuyết T1, sinh ngày 31/3/2008 và Trần Mạnh H, sinh ngày 06/12/2011, hiện con T1 đang sống cùng anh còn con H đang ở cùng bà ngoại. Ly hôn, anh có nguyện vọng mỗi người nuôi một con, trường hợp cả hai con ở cùng anh, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng, nếu con ở với chị N anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn là chị Đoàn Thị N không có ý kiến trình bày.*

* Xác minh tại gia đình anh Trần Văn T, bà Trần Thị M, sinh năm 1962 là mẹ đẻ anh T cho biết: anh T và chị N kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ như anh T trình bày. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Khoảng năm 2015 chị N đi lao động nước ngoài, từ đó không quan tâm đến gia đình, chồng con nữa. Năm 2018 anh T cũng đi sang Đài Loan để lao động và gặp chị N nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện và từ đó chị N cắt đứt mọi liên lạc với anh T. Anh chị có hai con chung như anh T trình bày, anh chị không có tài sản chung. Nay anh T xin ly hôn chị N, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để anh T ổn định cuộc sống. Việc nuôi con chung do anh T tự quyết định.

* Bà Bùi Thị M1, mẹ đẻ chị Đoàn Thị N cung cấp: Anh Trần Văn T và chị Đoàn Thị N kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn. Năm 2014 vì vấn đề kinh tế gia đình nên chị N đi lao động tại Đài Loan, năm 2016 chị N về nước 01 lần và từ đó đến nay chưa về thêm lần nào nữa. Sau khi đi lao động tại Đài Loan, chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, tuy nhiên năm 2023 sau khi anh T sang Đài Loan gặp chị N thì hai vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn nên mỗi người một nơi, lý do mâu thuẫn bà không rõ. Anh T và chị N có hai con chung như anh T trình bày, hai cháu từ trước đến nay đều ở với bà, do bà chăm sóc, thời gian gần đây cháu Trần Tuyết T1, sinh ngày 31/3/2008 về ở với bố và ông bà nội, còn cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 06/12/2011 vẫn ở với bà. Anh chị có tài sản chung hay nợ ai không thì bà không biết. Nay anh T xin ly hôn chị N bà đề nghị giải quyết theo quy định chung, về nuôi con, bà đề nghị giao cả hai con cho anh T nuôi dưỡng vì hiện nay bà đã cao tuổi không thể hỗ trợ việc chăm sóc con chung của anh chị. Các Thông báo và Giấy báo Tòa án gửi đến chị N bà đều đã biết nhưng hiện tại chị N không có địa chỉ cụ thể và ít liên lạc nên bà sẽ có trách nhiệm thông báo lại cho chị N.

* Xác minh tại chính quyền địa phương, ông thôn T cung cấp: Anh T và chị N có hộ khẩu ở xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình, anh chị tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Quá trình

chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sau đó chị N đi lao động tại nước ngoài và không quan tâm đến gia đình, chồng con nữa nên mâu thuẫn càng trầm trọng, có thời gian anh T cũng sang nơi chị N làm việc nhưng tình cảm của anh chị không được cải thiện. Anh chị có hai con chung như anh T trình bày, một con hiện ở với anh T, một con ở với bà ngoại. Anh chị không có tài sản gì chung. Nay anh T xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết

* Nguyên vọng của cháu Trần Tuyết T1 là ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn cháu Trần Mạnh H có nguyên vọng ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm Phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ 02 lần và niêm yết tại địa phương nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho anh Trần Văn T ly hôn với chị Đoàn Thị N, giao cả hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con nên chị N không phải cấp dưỡng cho con, không đặt ra giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong vụ án này. Anh Trần Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là anh Trần Văn T vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn là chị Đoàn Thị N vắng mặt lần thứ hai đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn sinh sống và làm việc tại nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình theo khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn tự nguyện, khi kết hôn không vi phạm điều kiện cấm kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 05/6/2007, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hoà hợp, kinh tế khó khăn dẫn đến việc chị N đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan nên mâu thuẫn vợ chồng càng khó giải quyết, năm 2018 anh T đã sang Đài Loan gặp chị N nhưng tình cảm không được cải thiện, anh chị cắt đứt liên lạc với nhau từ đó đến nay. Hiện nay anh T và chị N không cùng chung sống mà mỗi người ở một nơi.

Do xác định vợ chồng không còn tình cảm, anh T xin ly hôn với chị N, chị N đã được Toà án gửi Giấy triệu tập, thông báo nhiều lần và thực hiện niêm yết tại địa phương nhưng không có mặt tại Tòa án theo giấy báo của Tòa, cũng không có ý kiến trình bày gửi cho Tòa án. Như vậy chị N đã không còn tha thiết với hôn nhân của anh chị, tự từ bỏ quyền lợi của mình. Xét mâu thuẫn giữa anh Trần Văn T và chị Đoàn Thị N là có thật, khó có thể hàn gắn, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T xử cho anh Trần Văn T ly hôn với chị Đoàn Thị N.

[3.2] Về con chung: anh T và chị N có hai con chung là Trần Tuyết T1, sinh ngày 31/3/2008 và Trần Mạnh H, sinh ngày 06/12/2011, hiện con T1 đang sống cùng anh còn con H đang ở cùng bà ngoại. Mặc dù cháu T1 có nguyện vọng ở với bố, cháu H có nguyện vọng ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, nhưng xét chị N hiện nay đang lao động tại nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con, mẹ đẻ chị N cũng không tiếp tục hỗ trợ chị N chăm sóc con chung của anh chị nên cần giao cả hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: anh Trần Văn T không yêu cầu giải quyết, chị N không có ý kiến trình bày, vì vậy Tòa án không giải quyết việc phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng anh chị trong vụ án này. Anh T, chị N có quyền khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung vợ chồng bằng vụ án khác khi cần.

[4] Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Đoàn Thị N.

2. Về con chung: Giao con Trần Tuyết T1, sinh ngày 31/3/2008 và con Trần Mạnh H, sinh ngày 06/12/2011 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Chị N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được ở với người trực tiếp nuôi dưỡng, có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh T, chị N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000438 ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình, sang thi hành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, chị Đoàn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ hay niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- UBND xã Đông Minh, huyện Tiền Hải (Số ĐK:17/05/6/2007)
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- UBND xã //
- Cục THA tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

